

Số: /TM-YTST

Sơn Trà, ngày tháng 4 năm 2024

THƯ MỜI CHÀO GIÁ
V/v Mua sắm hàng hóa gói trang phục cho nhân viên
tại Trung tâm Y tế quận Sơn Trà năm 2024

Kính gửi: Quý Công ty

Hiện nay, Trung tâm Y tế quận Sơn Trà đang có nhu cầu mua sắm hàng hóa gói trang phục cho nhân viên tại đơn vị năm 2024 (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Trung tâm kính mời Quý công ty quan tâm có đủ năng lực và kinh nghiệm tham gia chào giá. Thông tin chi tiết đơn vị nhận báo giá như sau:

- Nơi nhận báo giá: Trung tâm Y tế quận Sơn Trà.

- Địa chỉ: Phòng Tổ chức - Hành chính, số 1118 Ngô Quyền, An Hải Tây, Sơn Trà, Đà Nẵng.

- Thời gian nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 10/4/2024 đến 17h00 ngày 24/4/2024.

- Số điện thoại liên hệ: 02363.946.869 vào giờ hành chính trừ thứ 7, chủ nhật, ngày lễ.

Hồ sơ chào giá gồm:

- Bảng Báo giá (do đại diện hợp pháp ký và đóng dấu);

- Hiệu lực báo giá trong vòng 90 ngày. Bảng báo giá phải ghi rõ thời gian báo giá và hiệu lực báo giá. Giá chào bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có), giao hàng tại Trung tâm Y tế quận Sơn Trà. Hồ sơ chào giá phải được bỏ vào phong bì, niêm phong kín.

Rất mong nhận được sự hợp tác của quý đơn vị.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TC-HC, TC-KT.

GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Đình Hoài

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm Thư mời chào giá số: /TM-YTST ngày 09/4/2024
của Trung tâm Y tế quận Sơn Trà)

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
1	Trang phục Bác sỹ Nam	<p>-Áo: Chất liệu vải kate ford Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 286 ±2; ngang: 263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 43.4 ±0.2; ngang: 40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-1.6) ±2; ngang: (-1.0) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần: Chất liệu vải kaki Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 224.0 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 464 ±2; ngang: 232 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 103.7 ±0.2; ngang: 70.3 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 3; ngang: 3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-2.2) ±2; ngang: (+0.4) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p>	Bộ	64

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		POLYESTER 86.9 ±0.5 COTTON 13.1 ±0.5 Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.		
2	Trang phục Bác sỹ Nữ	-Áo: Chất liệu vải kate ford Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 286 ±2; ngang: 263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 43.4 ±0.2; ngang: 40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-1.6) ±2; ngang: (-1.0) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần: Chất liệu vải kaki thun Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.8 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 464 ±2; ngang: 336 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 86.9 ±0.2; ngang: 60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-0.5) ±2; ngang: (-0.5) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-	Bộ	58

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 73.8 ±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.		
3	Trang phục Hành chính Nam	- Áo: Chất liệu vải kate mỹ Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.8 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 370 ±2; ngang: 304 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 36.2 ±0.2; ngang: 38.9 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-1.1) ±2; ngang: (-0.1) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 81.7 ±0.5 RAYON 18.3 ±0.5 Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. - Quần: Chất liệu kaki Màu sắc: màu đen Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 226.1 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 428 ±2; ngang: 212 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 40.0 ±0.2; ngang: 24.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-2.9) ±2; ngang: (+0.2) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5	Bộ	60

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3 ±0.5 COTTON 13.7 ±0.5 Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Chân váy kiểu jupe, tối thiểu dài ngang gối.</p>		
4	Trang phục Hành chính Nữ	<p>- Áo: Chất liệu vải kate mỹ Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.8 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) đọc: 370 ±2; ngang: 304 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) đọc: 36.2 ±0.2; ngang: 38.9 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) đọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) đọc: (-1.1) ±2; ngang: (-0.1) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 81.7 ±0.5 RAYON 18.3 ±0.5 Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. - Quần: Chất liệu vải kaki thun Màu sắc: màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 254.4 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) đọc: 452 ±2; ngang: 332 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) đọc: 48.5 ±0.2; ngang: 36.5 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) đọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) đọc: (-0.5) ±2; ngang: (-0.1) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p>	Bộ	140

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		(ISO 1833:2019) POLYESTER 72.4 ±0.5 RAYON 24.2 ±0.5 SPANDEX 3.4 ±0.5		
5	Trang phục Điều dưỡng Nam	-Áo: Chất liệu vải kate ford Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 286 ±2; ngang: 263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 43.4 ±0.2; ngang: 40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-1.6) ±2; ngang: (-1.0) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. - Quần: Chất liệu vải kaki Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 224.0 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 464 ±2; ngang: 232 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 103.7 ±0.2; ngang: 70.3 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 3; ngang: 3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-2.2) ±2; ngang: (+0.4) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-	Bộ	24

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ±0.5 COTTON 13.1 ±0.5 Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau		
6	Trang phục Điều dưỡng Nữ	-Áo: Chất liệu vải kate ford Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 286 ±2; ngang: 263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 43.4 ±0.2; ngang: 40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-1.6) ±2; ngang: (-1.0) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. - Quần: Chất liệu vải kaki thun Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.8 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 464 ±2; ngang: 336 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 86.9 ±0.2; ngang: 60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-0.5) ±2; ngang: (-0.5) ±2	Bộ	310

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 73.8 ±0.5</p> <p>RAYON 23.5 ±0.5</p> <p>SPANDEX 2.7 ±0.5</p> <p>Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p>		
7	Trang phục Kỹ thuật viên Nam	<p>-Áo: Chất liệu vải kate ford</p> <p>Màu sắc: màu trắng</p> <p>Thành phần</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 286 ±2; ngang: 263 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 43.4 ±0.2; ngang: 40.6 ±0.2</p> <p>Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-1.6) ±2; ngang: (-1.0) ±2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 63.4 ±0.5</p> <p>COTTON 36.6 ±0.5</p> <p>Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái.</p> <p>- Quần: Chất liệu vải kaki</p> <p>Màu sắc: màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 224.0 ±0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 464 ±2; ngang: 232 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 103.7 ±0.2; ngang: 70.3 ±0.2</p> <p>Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 3; ngang: 3</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-</p>	Bộ	40

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>2.2) ± 2; ngang: $(+0.4) \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ± 0.5 COTTON 13.1 ± 0.5 Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p>		
8	Trang phục Kỹ thuật viên Nữ	<p>-Áo: Chất liệu vải kate ford Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 286 ± 2; ngang: 263 ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 43.4 ± 0.2; ngang: 40.6 ± 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: $(-1.6) \pm 2$; ngang: $(-1.0) \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ± 0.5 COTTON 36.6 ± 0.5 Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần: Chất liệu vải kaki thun Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 464 ± 2; ngang: 336 ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 86.9 ± 0.2; ngang: 60.7 ± 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-</p>	Bộ	16

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>0.5) ± 2; ngang: (-0.5) ± 2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 73.8 ± 0.5 RAYON 23.5 ± 0.5 SPANDEX 2.7 ± 0.5 Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo</p>		
9	Trang phục Dục sỹ Nam	<p>-Áo: Chất liệu vải kate ford Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 286 ± 2; ngang: 263 ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 43.4 ± 0.2; ngang: 40.6 ± 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-1.6) ± 2; ngang: (-1.0) ± 2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ± 0.5 COTTON 36.6 ± 0.5 Kiểu dáng: Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần: Chất liệu vải kaki Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 224.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 464 ± 2; ngang: 232 ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 103.7 ± 0.2; ngang: 70.3 ± 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 3; ngang: 3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt</p>	Bộ	6

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		(%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-2.2) ±2; ngang: (+0.4) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ±0.5 COTTON 13.1 ±0.5 Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.		
10	Trang phục Dược sỹ Nữ	- Áo: Chất liệu vải kate ford Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 286 ±2; ngang: 263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 43.4 ±0.2; ngang: 40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-1.6) ±2; ngang: (-1.0) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 Kiểu dáng: Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần: Chất liệu vải kaki thun Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.8 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 464 ±2; ngang: 336 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) dọc: 86.9 ±0.2; ngang: 60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) dọc: 4; ngang: 4	Bộ	40

STT	DANH MỤC	QUY CÁCH-CHẤT LIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) dọc: (-0.5) ±2; ngang: (-0.5) ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 73.8 ±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo		